EXIMLAND

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
179EF Cách Mạng Tháng Tám, P.5, Q.3, TP.HCM
Số: 03/2018/ CV_EXL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim

Trụ sở chính: 179EF Cách Mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP.HCM.

Điện thoại: (84-28) 6264 6726

Fax: (84-28) 6264 6724

Người thực hiện công bố thông tin: Bà DƯƠNG THỊ THU LOAN

Điện thoại (di động): 0907368797

Nội dung thông tin công bố:

- **Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2017 công ty Eximland**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
M.S.D.N: 0305323291 - C.T.C.P - QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

DƯƠNG THỊ THU LOAN

Nơi nhận:
- Như trên
- Ban TGĐ
- Lưu HCNS

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
Ký ngày: 20/1/2018 18:56:01

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM

179EF Cách Mạng Tháng 8, Phường 5 , Quận 3 , TP.HCM

Mã số thuế: **0305323291**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2017

Tháng 01 năm 2018

Công ty Cổ Phần Bất Động Sản E Xim

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4 năm 2017	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2017	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 4 năm 2017	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2017	6-17

Công ty Cổ Phần Bất Động Sản E Xim
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01a-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**322.846.535.575**	**269.023.678.465**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7.069.861.144**	**9.806.939.343**
1. Tiền	111	7.069.861.144	9.806.939.343
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6.380.859.000**	**11.200.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.380.859.000	11.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**169.343.989.739**	**110.392.558.632**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	97.451.885.932	21.313.752.795
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	32.934.040.576	51.748.642.623
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.000.000.000	6.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	57.361.491.095	60.379.683.188
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(27.403.427.864)	(29.049.519.974)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**133.351.526.460**	**129.875.350.529**
1. Hàng tồn kho	141	142.357.883.946	138.881.708.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(9.006.357.486)	(9.006.357.486)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**6.700.299.232**	**7.748.829.961**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	307.705.165	153.589.121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.392.594.067	7.595.240.840
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**370.097.279.488**	**508.987.907.455**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**8.238.860.000**	**8.243.580.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.238.860.000	8.243.580.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**30.554.381.054**	**31.047.181.356**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	30.554.381.054	31.047.181.356
- Nguyên giá	222	46.817.103.119	47.020.667.023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(16.262.722.065)	(15.973.485.667)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	72.000.000	72.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(72.000.000)	(72.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**138.080.424.262**	**141.922.873.030**
- Nguyên giá	231	149.607.770.542	149.607.770.542
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(11.527.346.280)	(7.684.897.512)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**42.261.596.842**	**40.541.558.335**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	42.261.596.842	40.541.558.335
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**74.508.038.566**	**174.764.731.420**
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	74.508.038.566	174.764.731.420
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**76.453.978.764**	**112.467.983.314**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	242.954.032	1.821.788.604
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	76.211.024.732	110.646.194.710
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**692.943.815.063**	**778.011.585.920**

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**	**199.055.621.883**	**260.209.081.286**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**70.690.089.883**	**108.796.571.486**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.209.120.146	27.413.095.693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	973.391.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.592.600.271	7.036.276.792
4. Phải trả người lao động	314	2.140.193.187	2.464.566.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.386.423.954	10.614.885.457
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	32.859.889.034	27.484.292.248
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12.511.200.000	29.258.237.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.990.663.291	3.551.825.291
13.Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	**128.365.532.000**	**151.412.509.800**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	10.059.977.000	24.901.309.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	118.305.555.000	126.511.200.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**493.888.193.180**	**517.802.504.634**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**493.888.193.180**	**517.802.504.634**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	417.840.000.000	417.840.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	417.840.000.000	417.840.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.252.395.500	11.252.395.500
9. Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	3.410.041.500	3.410.041.500
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30.752.039.741	54.504.853.988
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	421a	26.820.722.394	11.463.281.554
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	421b	3.931.317.347	43.041.572.434
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	30.633.716.439	30.795.213.646
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**692.943.815.063**	**778.011.585.920**

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đinh Thị Nhài	Nguyễn Thị Thúy Kiều	Lý Văn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
M.S.D.N: 0305323291 - C.T.C.P - QUẬN 3 - TP.HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy IV		Lũy Kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.955.844.934	38.146.784.550	66.094.642.325	81.867.758.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	(262.898.429)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***10***	**21.955.844.934**	**38.146.784.550**	**66.094.642.325**	**81.604.859.933**
4. Gía vốn hàng bán	11	(17.162.005.509)	(64.585.890.190)	(50.447.110.979)	(107.480.789.418)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***20***	4.793.839.425	(26.439.105.640)	15.647.531.346	(25.875.929.485)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.668.349.933	163.693.523.926	21.754.100.204	117.315.444.445
7. Chi phí tài chính	22	(4.440.793.952)	(3.226.011.627)	(12.886.100.168)	(15.329.000.507)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(4.440.793.952)	(3.226.011.627)	(12.886.100.168)	(15.329.000.507)
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	(144.865.898)	(32.367.518.614)	(256.692.854)	30.987.276.278
9. Chi phí bán hàng	25	(1.665.418.904)	(1.450.447.563)	(7.404.810.165)	(4.186.445.984)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(3.981.421.705)	(26.667.597.824)	(17.562.614.215)	(41.859.790.090)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	***30***	**7.229.688.899**	**73.542.842.658**	**(708.585.852)**	**61.051.554.657**
12. Thu nhập khác	31	1.912.666.553	2.505.452.000	10.203.666.792	4.538.746.926
13. Chi phí khác	32	(1.087.419.599)	(2.745.102.524)	(4.432.898.037)	(8.017.270.005)
14. Lợi nhuận khác	*40*	825.246.954	(239.650.524)	5.770.768.755	(3.478.523.079)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	***50***	**8.054.935.853**	**73.303.192.134**	**5.062.182.903**	**57.573.031.578**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.699.735	(12.520.564.815)	(1.130.865.556)	(13.093.742.851)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**8.063.635.588**	**60.782.627.319**	**3.931.317.347**	**44.479.288.727**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*	7.853.745.165	60.307.944.793	4.009.289.781	46.086.956.295
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*	209.890.423	474.682.526	(77.972.434)	(1.607.667.568)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**188**	**1.443**	**96**	**1.043**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-		-	

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	KT *Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Khai	Ngân	Lý Văn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
179EF Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B 03A - DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Qúy IV	
			Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68.784.490.058	89.741.245.464
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(39.272.086.691)	(52.120.952.807)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.354.669.673)	(20.238.280.356)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(15.824.556.331)	(14.549.290.785)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.918.974.498)	(9.560.642.178)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		174.389.941.936	288.574.500.943
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(121.431.276.484)	(275.694.913.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***37.372.868.317***	***6.151.666.553***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(15.674.558.853)	(135.886.410.222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.241.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.650.000.000)	(83.258.743.401)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.320.000.000	76.437.416.242
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(292.912.288)	(156.130.827.656)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(1.455.453.889)	287.962.565.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.600.091.014	11.976.947.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(911.834.016)***	***1.100.947.870***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	200.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.350.000.000	196.699.670.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(33.262.445.000)	(195.157.630.757)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.285.667.500)	(212.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(39.198.112.500)***	***1.529.789.243***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(2.737.078.199)**	**8.782.403.666**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**9.806.939.343**	**1.024.535.677**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**7.069.861.144**	**9.806.939.343**

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	*KT Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Đinh Thị Nhài	*Nguyễn Thị Thúy Kiều*	*Lý Văn Nghĩa*

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV/2017

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 10 năm 2007, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số	*Ngày cấp*
4103008092 - Điều chỉnh lần 1	Ngày 14 tháng 02 năm 2008
4103008092 - Điều chỉnh lần 2	Ngày 30 tháng 05 năm 2008
4103008092 - Điều chỉnh lần 3	Ngày 25 tháng 06 năm 2009
0305323291 - Điều chỉnh lần 4	Ngày 02 tháng 02 năm 2010
0305323291 - Điều chỉnh lần 5	Ngày 30 tháng 03 năm 2010
0305323291 - Điều chỉnh lần 6	Ngày 14 tháng 10 năm 2011
0305323291 - Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 05 năm 2015

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản; dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch, tư vấn đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản; lập dự án đầu tư; tư vấn đầu tư - đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); quản lý dự án; phá dỡ công trình; san lấp mặt bằng; thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hệ thống điện.
Công ty có trụ sở chính tại 179EF Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 - Công ty có năm (4) công ty con sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu bởi Công ty
► *Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp - Đô thị Hóc Môn*	0306122118	Đầu tư, kinh doanh địa ốc, xây lắp	65.86%
► *Công ty Cổ phần Địa ốc Sa Tra E Xim*	0305349677	Đầu tư, kinh doanh địa ốc, xây lắp	98.36%
► *Công ty Cổ phần Đầu tư Tie - E Xim*	0311278495	Kinh doanh bất động sản	99.93%
► *Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất Động Sản Eimrs*	0313151430	Môi giới bất động sản	51.00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 - Công ty có một (1) công ty liên kết sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu bởi Công ty
► *Công ty TNHH Quản Lý Bất Động Sản Hoàng Phúc*	0312153756	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	15,00%

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1 - Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2 - Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3 - Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng

4 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

5 - Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

III. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 - Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng chi phí mua cộng với các chi phí khác liên quan trực tiếp theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3 - Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Số: 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành *ngày 28 tháng 06 năm 2013* như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4 - Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	Không phân bổ
Phần thân cao ốc	50 năm
Phần xây dựng hạ tầng 5 tầng thương mại	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

6 - Thuê tài sản

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian

7 - Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản nh

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị văn phòng	03 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 05 năm
Phần mềm máy vi tính	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	04 năm

8 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

9 - Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10 - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

11 - Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12 - Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13 - Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận vào doanh thu của Nhóm Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

► Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát

► Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

► Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

► Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

1- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

ĐVT: VNĐ

	31/12/2017	*01/01/2017*
Tiền mặt	645.949.780	2.051.454.762
Tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn	6.423.911.364	7.755.484.581
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Tổng cộng	**7.069.861.144**	**9.806.939.343**

ĐVT: VNĐ

2- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	*31/12/2017*	*01/01/2017*
Tiền gửi NH OCB - CN Q.4	6.380.859.000	11.200.000.000
Tổng cộng	**6.380.859.000**	**11.200.000.000**

3- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠ

3.1 - Phải thu khách hàng	*31/12/2017*	*01/01/2017*
- Công ty Liên Lập	*7.500.000.000*	*7.500.000.000*
-Công ty CP XNK Tổng Hợp Miền Nam	*3.263.026.300*	*3.263.026.300*
- Công ty CP ĐT Và PT BĐS Đồng Nai	*1.210.578.894*	

- Khương Tố Mỹ	*79.456.750.000*	
- Công ty TNHH Nhà Sài Gòn	*1.189.824.979*	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	*4.831.705.759*	*10.550.726.495*
Tổng cộng	**97.451.885.932**	**21.313.752.795**

3.2 - Trả trước cho người bán	***31/12/2017***	***01/01/2017***
- Cơ sở PCCC Phát Đạt	-	*150.000.000*
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát Triển Nhà Thời Đại		*2.268.504.000*
- Công ty TNHH Thiết Bị PCCC 2-9	*390.000.000*	*390.000.000*
- Công ty BĐS Linkhouse	-	*261.437.273*
- Công ty TNHH XD & Kinh Doanh Nhà Tân Phúc Hưng		*13.000.000.000*
- Công ty 584	*23.123.909.200*	*23.123.909.200*
- Công ty Du Thuyền Hoàng Gia		*2.061.000.000*
-Nguyễn Văn Hùng		*9.000.000.000*
- Trả trước người bán khác	*9.420.131.376*	*1.493.792.150*
Tổng cộng	**32.934.040.576**	**51.748.642.623**

3.3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	***31/12/2017***	***01/01/2017***
Phải thu về cho vay ngắn hạn	***9.000.000.000***	***6.000.000.000***
- Nguyễn Hồng Anh Tuấn	6.000.000.000	6.000.000.000
- Nguyễn Hồng Hải	3.000.000.000	
Dự phòng phải thu khó đòi (Số đầu năm)	*(29.049.519.974)*	*(6.600.000.000)*
Dự phòng phải thu khó đòi (Phát sinh trong năm)	*1.646.092.110*	*(22.449.519.974)*
Tổng cộng	**(27.403.427.864)**	**(29.049.519.974)**

3.4 - Các khoản phải thu khác	***31/12/2017***	***01/01/2017***
- Nguyễn Hồng Anh Tuấn	4.898.833.333	4.300.000.000
- Đào Văn Nam	5.353.862.000	4.833.862.000
- Nguyễn Thị Thu Hiền	4.305.000.000	4.280.000.000
- Phải thu từ thanh lý công ty liên kết	-	5.250.000.000
- Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS của công ty con		3.661.650.402
- Đặt cọc thực hiện dự án	-	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần bất động sản CPR	999.122.231	999.122.231
- Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Miền Nam	-	5.850.000.000
- Liên Hiệp HTX DV Nông Nghiệp Tổng Hợp Đồng Nai	-	2.000.000.000
- Công ty Xổ Số Kiến Thiết TP.HCM	10.589.647.718	10.589.647.718
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.397.420.416	1.430.160.000
- Phải thu từ Satra Đất Thành Tân Phú	1.117.940.862	1.455.998.258
- Phải thu tiền ký quỹ thực hiện dự án	-	7.368.946.842
- Nguyễn Hồng Hải		6.300.000.000
- Khương Tố Mỹ	4.071.468.100	
-Phải thu khác	23.628.196.435	60.295.737
Tổng cộng	**57.361.491.095**	**60.379.683.188**

4- HÀNG TỒN KHO

ĐVT: VNĐ

	31/12/2017		***01/01/2017***	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự án Bà Điểm Hốc Môn	40.524.367.686	-	40.420.555.486	-
Dự án Quận 9 - Đất nhà ở xã hội	101.270.841.714	-	97.211.648.442	-
Dự án khác	562.674.546		1.249.504.087	
Tổng cộng	**142.357.883.946**	**-**	**138.881.708.015**	**-**

5- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
01/01/2017	13.380.541.459	23.260.627.448	10.379.498.116	-	-	47.020.667.023
K/C từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	8.463.000.000	-	-	8.463.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	39.489.359	8.627.074.545	-	-	8.666.563.904
31/12/2017	*13.380.541.459*	*23.221.138.089*	*10.215.423.571*	-	-	*46.817.103.119*
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2017	4.181.419.199	6.892.443.467	4.899.623.001	-	-	15.973.485.667
Khấu hao trong kỳ	836.283.840	3.313.995.912	1.417.614.481	-	-	5.567.894.233
Thanh lý, nhượng bán	-	39.489.359	5.239.168.476	-	-	5.278.657.835
31/12/2017	*5.017.703.039*	*10.166.950.020*	*1.078.069.006*	-	-	*16.262.722.065*
Giá trị còn lại						
01/01/2017	*9.199.122.260*	*16.368.183.981*	*5.479.875.115*	-	-	*31.047.181.356*
31/12/2017	*8.362.838.420*	*13.054.188.069*	*9.137.354.565*	-	-	*30.554.381.054*

6- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT: VNĐ

	Phần mềm máy vi tính	*TSCĐ Vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
01/01/2017	-	72.000.000	72.000.000
Giảm khác	-	-	-
31/12/2017	-	**72.000.000**	**72.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2017	-	72.000.000	72.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
31/12/2017		***72.000.000***	***72.000.000***
Giá trị còn lại			
01/01/2017	-	-	-
31/12/2017	-	-	-

7- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đây là cao ốc Satra Exim, số 163 Phan Đăng Lưu, mục đích là cho thuê hoạt động. Bất động sản được đưa vào hoạt động từ cuối năm 2

ĐVT: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*5 tầng thương mại*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	53.980.405.419	96.335.500.588	150.315.906.007
Tăng trong kỳ	-	-	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình		-	-
Giảm khác	-	(708.135.465)	(708.135.465)
Số dư cuối kỳ	**53.980.405.419**	**95.627.365.123**	**149.607.770.542**
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu kỳ	-	7.684.897.512	7.684.897.512
Giảm khác	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	3.842.448.768	3.842.448.768
Số dư cuối kỳ	-	**11.527.346.280**	**11.527.346.280**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	***53.980.405.419***	***88.650.603.076***	***142.631.008.495***
Số dư cuối kỳ	***53.980.405.419***	***84.100.018.843***	***138.080.424.262***

8- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đây là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thực hiện dự án bất động sản trong giai đoạn đầu (chưa triển khai việc xây dựng và chào bán).

ĐVT: VNĐ

	31/12/2017	*01/01/2017*
- Khu dân cư Đô Thị Hóc Môn	-	-
- Cao Ốc Toplife - Tower	42.261.596.842	40.541.558.335
TỔNG CỘNG	**42.261.596.842**	**40.541.558.335**
	-	-

9- ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

ĐVT: VNĐ

	31/12/2017	*01/01/2017*
Công ty TNHH Quản Lý Bất Động Sản Hoàng Phúc	**74.508.038.566**	**174.764.731.420**
TỔNG CỘNG	**74.508.038.566**	**174.764.731.420**

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Công ty TNHH Quản Lý Bất Động Sản Hoàng Phúc
	ĐVT: VNĐ
Gía trị đầu tư	
01/01/2017	174.764.731.420
Giảm giá trị đầu tư	(100.000.000.000)
31/12/2017	**74.764.731.420**
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết	
01/01/2017	-
Phần lãi/lỗ từ công ty liên kết	(256.692.854)
31/12/2017	**(256.692.854)**
Gía trị còn lại	
01/01/2017	**174.764.731.420**
31/12/2017	***74.508.038.566***

10- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

ĐVT: VNĐ

	31/12/2017	*01/01/2017*
- Ngắn hạn	307.705.165	153.589.121
- Dài hạn	242.954.032	1.821.788.604
TỔNG CỘNG	**550.659.197**	**1.975.377.725**

11- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	31/12/2017		*01/01/2017*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Công ty Cổ phần BĐS CPR	919.879.715	919.879.715	919.879.715	919.879.715
- Công ty Cổ phần Tie		-	715.196.640	715.196.640
- Cty Cổ Phần DV BĐS CITIHOME	1.310.454.086	1.310.454.086		-
- Công ty Khang Thịnh Phát	536.362.092	536.362.092		
- Công ty BĐS Hoàng Gia Thinh		-	2.862.178.000	2.862.178.000
- Phải trả tiền thuế TNCN giữ lại cho các hộ dân	-		879.654.800	879.654.800
- Phạm Thị Thu Hằng		-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả người bán khác	5.442.424.253	5.442.424.253	2.036.186.538	2.036.186.538
TỔNG CỘNG	**8.209.120.146**	**8.209.120.146**	**27.413.095.693**	**27.413.095.693**

12- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

ĐVT: VNĐ

	31/12/2017	*Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ*	*Số phải nộp trong kỳ*	*01/01/2017*
- Thuế GTGT	515.987.200	8.407.640.298	7.577.367.767	1.346.259.731
- Thuế TNDN	484.753.365	6.918.974.498	3.107.140.029	4.296.587.834
- Thuế TNCN	591.859.706	3.818.715.439	3.019.145.918	1.391.429.227
- Thuế khác & các khoản	-	14.100.000	12.100.000	2.000.000
Tổng cộng	**1.592.600.271**	**19.159.430.235**	**13.715.753.714**	**7.036.276.792**

13 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

ĐVT: VNĐ

	31/12/2017	*01/01/2017*
Chi phí dự án Quận 9	7.308.639.097	6.616.054.012
Lãi vay phải trả	554.020.089	1.658.742.354
Chi phí trích trước dự án Toplife		925.455.569
Chi phí dự án 33.5 ha Huyện Hóc Môn	1.029.496.750	
Chi phí dự án cao ốc Satra-Exim	980.954.243	1.414.633.522
Chi phí dự án khác	513.313.775	
Tổng cộng	**10.386.423.954**	**10.614.885.457**

14 - CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

ĐVT: VNĐ

Ngắn hạn	*31/12/2017*	*01/01/2017*
- Tiền tạm giữ (*)	6.846.226.000	6.846.226.000
- Cổ tức phải trả	11.908.809.040	3.313.250.000
- Liên Hiệp HTX DV NN Tổng Nghiệp Đồng Nai	1.436.750.000	3.674.336.784
- Nguyễn Văn Hùng	2.733.550.000	2.783.550.000
- Phải trả tiền cọc bán căn hộ dự án Toplife	-	3.304.949.871
- Công ty Phú Việt		3.500.000.000
- Nguyễn Văn Vấn	-	2.900.000.000
- Công Ty TNHH ĐT BĐS Bình Đông	3.700.000.000	
- Phải trả, phải nộp khác	6.234.553.994	1.161.979.593
Tổng cộng	**32.859.889.034**	**27.484.292.248**

(*) Số tiền này tương ứng với 2% trên tổng số tiền bồi thường về đất thuộc dự án Khu nhà ở Exim Garden được Công ty tạm giữ để thực hiện và hoàn thành các thủ tục cần thiết nhằm đảm bảo nghĩa vụ nộp đủ thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ thỏa thuận bồi

15 - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

ĐVT: VNĐ

	31/12/2017		*01/01/2017*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	12.511.200.000	12.511.200.000	29.258.237.500	29.258.237.500
Vay dài hạn	118.305.555.000	118.305.555.000	126.511.200.000	126.511.200.000
Tổng cộng	**130.816.755.000**	**130.816.755.000**	**155.769.437.500**	**155.769.437.500**

16 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 - Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

ĐVT: VNĐ

		Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Vào ngày	**01/01/2017**	417.840.000.000	11.252.395.500	3.410.041.500	54.504.853.988	487.007.290.988
Lợi nhuận thuần trong kỳ					3.931.317.347	3.931.317.347
Tăng giảm khác trong năm					(6.792.131.594)	(6.792.131.594)
Chia cổ tức					(20.892.000.000)	(20.892.000.000)
Mua thêm phần sở hữu trong công ty con					-	-

Sử dụng quỹ trong kỳ			-	-		-
Vào ngày	**31/12/2017**	**417.840.000.000**	**11.252.395.500**	**3.410.041.500**	**30.752.039.741**	**463.254.476.741**

16.2 - Vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017			*01/01/2017*		
	Số cổ phần	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Số cổ phần*	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*
Ông Nguyễn Hữu Thành	4.590.000	45.900.000.000	10,99%	4.590.000	45.900.000.000	10,99%
Công ty CP Chứng Khoán Rồng Việt	-	-	-	3.050.000	30.500.000.000	7,30%
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn	2.700.000	27.000.000.000	6,46%	2.700.000	27.000.000.000	6.46%
Lý Văn Nghĩa	16.431.000	164.310.000.000	39,32%	13.381.000	133.810.000.000	32,02%
Cổ đông khác	18.063.000	180.630.000.000	43,23%	18.063.000	180.630.000.000	43,23%
Tổng cộng	**41.784.000**	**417.840.000.000**	**100,00%**	**41.784.000**	**417.840.000.000**	**100,00%**

16.3 - Cổ phiếu	*31/12/2017*	*01/01/2017*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.344.000	45.344.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	41.784.000	41.784.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.784.000	41.784.000

17 - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	*31/12/2017*	*01/01/2017*
Số đầu kỳ	30.795.213.646	33.809.973.352
Góp vốn trong kỳ	-	200.000.000
Bán vốn trong kỳ	(366.440.000)	(1.392.993.344)
Phân chia LN trong năm	204.942.793	(1.821.766.362)
Chia cổ tức trong năm	-	-
Thanh lý CP trong Công ty CP Thẩm định giá E Xim	-	-
Số cuối kỳ	**30.633.716.439**	**30.795.213.646**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DO.

1- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Mã số 01)

ĐVT: VNĐ

	Quý IV/2017	*Quý IV/2016*	*Lũy kế đến Quý IV/2017*	*Lũy kế đến Quý IV/2016*
Doanh thu bán hàng			-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.955.844.934	38.146.784.550	66.094.642.325	81.604.859.933
Tổng cộng	**21.955.844.934**	**38.146.784.550**	**66.094.642.325**	**81.604.859.933**

2- GIÁ VỐN HÀNG BÁN (Mã số 11)

ĐVT: VNĐ

	Quý IV/2017	*Quý IV/2016*	*Lũy kế đến Quý IV/2017*	*Lũy kế đến Quý IV/2016*
Gia vốn hàng bán	17.162.005.509	64.585.890.190	50.447.110.979	107.480.789.418
Tổng cộng	**17.162.005.509**	**64.585.890.190**	**50.447.110.979**	**107.480.789.418**

3- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Mã số 21)

ĐVT: VNĐ

	Quý IV/2017	*Quý IV/2016*	*Lũy kế đến Quý IV/2017*	*Lũy kế đến Quý IV/2016*
Lãi tiền gởi	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.668.349.933	163.693.523.926	21.754.100.204	117.315.444.445
Tổng cộng	**12.668.349.933**	**163.693.523.926**	**21.754.100.204**	**117.315.444.445**

4- CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Mã số 22)

ĐVT: VNĐ

	Quý IV/2017	*Quý IV/2016*	*Lũy kế đến Quý IV/2017*	*Lũy kế đến Quý IV/2016*
Chi phí lãi vay	4.440.793.952	3.226.011.627	12.886.100.168	15.329.000.507
Chi phí tài chính khác	-		-	-
Tổng cộng	**4.440.793.952**	**3.226.011.627**	**12.886.100.168**	**15.329.000.507**

5- CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

ĐVT: VNĐ

	Quý IV/2017	*Quý IV/2016*	*Lũy kế đến Quý IV/2017*	*Lũy kế đến Quý IV/2016*
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.981.421.705	26.667.597.824	17.562.614.215	41.859.790.090
b) Chi phí bán hàng	1.665.418.904	1.450.447.563	7.404.810.165	4.186.445.984
Tổng cộng	**5.646.840.609**	**28.118.045.387**	**24.967.424.380**	**46.046.236.074**

6- CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

ĐVT: VNĐ

	Quý IV/2017	*Quý IV/2016*	*Lũy kế đến Quý IV/2017*	*Lũy kế đến Quý IV/2016*
Chi phí nhân công	3.477.998.022	2.456.017.400	15.466.297.101	16.029.475.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.236.948.035	516.117.541	5.274.969.110	5.634.390.381
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	521.294.906	452.321.564	1.754.579.833	1.837.247.748
Chi phí khác	410.599.646	24.693.588.882	2.471.578.336	22.545.122.690
Tổng cộng	**5.646.840.609**	**28.118.045.387**	**24.967.424.380**	**46.046.236.074**

7- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mã số 51)

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất là 20% lợi nhuận tính thuế trong kỳ theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

Công ty và các công ty con lập tờ khai, nộp và quyết toán thuế riêng biệt với các cơ quan thuế địa phương. Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

ĐVT: VNĐ

	Quý IV/2017	*Quý IV/2016*	*Lũy kế đến Quý IV/2017*	*Lũy kế đến Quý IV/2016*
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	(8.699.735)	12.520.564.815	1.130.865.556	13.093.742.851
Tổng cộng	**(8.699.735)**	**12.520.564.815**	**1.130.865.556**	**13.093.742.851**

8- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Mã số 70)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

ĐVT: VNĐ

	Quý IV/2017	*Quý IV/2016*	*Lũy kế đến Quý IV/2017*	*Lũy kế đến Quý IV/2016*
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	*7.853.745.165*	*60.307.944.793*	*4.009.289.781*	*46.086.956.295*
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	*41.784.000*	*41.784.000*	*41.784.000*	*41.784.000*
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	***188***	***1.443***	***96***	***1.043***

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3 - Thông tin về các bên liên quan
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5 - Thông tin so sánh
6 - Thông tin về hoạt động liên tục
7 - Những thông tin khác:

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám Đốc*
Đinh Thị Nhài	*Nguyễn Thị Thuý Kiều*	*Lý Văn Nghĩa*

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
M.S.D.N: 0305323291 - C.T.C.P
QUẬN 3 - TP.HỒ CHÍ MINH